TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 90, Tập 02/2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 90, Vol 02/2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

ĐÁNH GIÁ CỦA GIẢNG VIÊN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM ĐẠT CHUẨN KIỂM ĐỊNH BỞI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ, NĂM 2023

Lecturers' evaluations on health industry learning programs at universities in Vietnam that meet accreditation standards by international organizations, 2023

Phan Nguyễn Thanh Vân[(1)], Hồ Nguyễn Anh Tuấn[(1)*]
Đặng Trần Ngọc Thanh[(1)], Lâm Thị Thu Tâm[(1)],
Lê Văn Tỉnh[(1)], Cao Nguyễn Hoài Thương[(1)], Hồ Thị Trúc Phương[(1)]

[(1)]Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch

TÓM TẮT

Kiểm định chương trình đào tạo đạt chuẩn bởi các tổ chức quốc tế tại các cơ sở giáo dục ngày một tăng, xuất phát từ nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội đất nước và hội nhập quốc tế. Việc thu thập thông tin trực tiếp từ người dạy đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) tại các cơ sở giáo dục này là một bằng chứng khách quan, cung cấp những thông tin xác thực phản ánh về chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 152 giảng viên đang giảng dạy ở khối ngành sức khỏe tại các trường đại học ở Việt Nam đạt chuẩn bởi các tổ chức quốc tế, năm 2023. Có kết luận đánh giá từ giảng viên về CTĐT ở mức tốt đạt 78,9 %.

***Từ khóa**: chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo, giảng viên.*

ABSTRACT

The implementation of standard learning program accreditation by international organizations at educational facilities is increasing every day, it comes from the inevitable need to train human resources to serve the development of the socioeconomic of the country, and international integration requirements. Collecting information directly from teachers who evaluate learning programs at these educational facilities is a piece of objective evidence that provides authentic information reflecting the training quality of the educational facilities.

Cross-sectional description of 152 lecturers who are teaching in the health industry at universities in Vietnam that meet standards by international organizations, 2023.Evaluation from lecturers on the learning program is at a good level, reaching 78.9%.

***Keywords**: international standard, learning programs, lecturers.*

[*]Tác giả liên hệ: drtuan.pnt@gmail.com

1. Đặt Vấn đề

Thời gian gần đây các cơ sở giáo dục đại học tiến hành thực hiện kiểm định theo chuẩn bởi các tổ chức quốc tế ngày một gia tăng. Điều đó xuất phát từ nhu cầu tất yếu khách quan của công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Việc thu thập các ý kiến từ giảng viên đang trực tiếp giảng dạy chương trình đào tạo (CTĐT) đạt chuẩn bởi các tổ chức quốc tế đối với Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là việc làm vô cùng cần thiết; từ những ý kiến này, nhà trường sẽ tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng đề án đào tạo nhân lực y tế đạt chất lượng cao với CTĐT phù hợp, đáp ứng quá trình hội nhập.

Trong quá trình triển khai giảng dạy các CTĐT đạt chuẩn kiểm định chất bởi các tổ chức quốc tế ở trường đại học thì giảng viên đánh giá về chuẩn đầu ra, bản mô tả chương trình, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, tổ chức lớp học, những yếu tố tác động, đánh giá sinh viên đã đảm bảo theo quy định hay chưa? Những người trực tiếp giảng dạy đánh giá về CTĐT này như thế nào? Do đó, việc khảo sát CTĐT tại các trường có đào tạo khối ngành sức khỏe đạt kiểm định chất lượng bởi các tổ chức quốc tế đối với Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch là một việc là vô cùng cần thiết.

Với mục tiêu xác định mức độ đánh giá của giảng viên về chuẩn đầu ra, bản mô tả chương trình, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, tổ chức lớp học, những yếu tố tác động, đánh giá sinh viên đối với CTĐT khối ngành sức khỏe tại các trường đại học ở Việt Nam đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế, năm 2023, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài nghiên cứu: Đánh giá của giảng viên về CTĐT khối ngành sức khỏe tại các trường đại học ở Việt Nam đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế, năm 2023 (Thạch, 2023).

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: 4 trường đại học đào tạo khối ngành sức khỏe: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược, Đại học Trà Vinh, Đại học Y tế Công cộng trong thời gian từ 01/4/2023 đến 15/6/2023.

2.3. Đối tượng nghiên cứu: giảng viên đang giảng dạy 6 CTĐT tại 4 trường đại học: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh chương trình Dược học và Cử nhân Điều dưỡng với 53 giảng viên; Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên chương trình Y đa khoa và Cử nhân Điều dưỡng với 63 giảng viên; Đại học Trà Vinh chương trình Cử nhân Điều dưỡng với 10 giảng viên; Trường Đại học Y tế Công cộng chương trình Cử nhân Y tế Công cộng với 26 giảng viên.

2.4. Cỡ mẫu: Được tính theo công thức:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với:

α: Sai lầm loại 1 ($\alpha = 0,05$).

Z: Trị số từ phân phối chuẩn ($Z_{1-\alpha/2} = 1,96$).

p: Tỷ lệ giảng viên đánh giá mức độ tốt CTĐT ($p = 0,889$)

d: Độ chính xác ($d = 0,05$).

n = 152.

2.5. Kỹ thuật chọn mẫu: Chọn mẫu cụm bậc 1, đơn vị cụm là bộ môn trong 01 khoa, đơn vị nguyên tố là giảng viên. Căn cứ vào danh sách đã được Cục Quản lý chất

lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố các cơ sở giáo dục đại học thuộc khối, ngành sức khỏe được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chuất lượng. Lập danh sách và đánh số thứ tự các bộ môn trong khoa từ 4 trường đại học (95 bộ môn), tính số bộ môn được chọn dựa trên cỡ mẫu/số giảng viên trung bình trong 01 bộ môn (228/5 = 46 bộ môn), và tính khoảng cách k:

$$k = \frac{95}{46} \#2.$$

Khảo sát toàn bộ giảng viên trong bộ môn đã được chọn và chọn bộ môn tiếp theo với khoảng cách là 2, tiếp tục cho tới khi đủ cỡ mẫu.

2.6. Biến số nghiên cứu: Sự đồng ý của giảng viên: là biến định tính với năm giá trị là Hoàn toàn đồng ý, Đồng ý, Phân vân Không đồng ý và Hoàn toàn không đồng ý. Gồm các yếu tố sau:

- Sự đồng ý của giảng viên về chuẩn đầu ra.
- Sự đồng ý của giảng viên về bản mô tả chương trình đào tạo.
- Sự đồng ý của giảng viên về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo.
- Sự đồng ý của giảng viên về phương pháp giảng dạy và học tập.
- Sự đồng ý của giảng viên về tổ chức lớp học.
- Sự đồng ý của giảng viên về những yếu tố tác động khác.
- Sự đồng ý của giảng viên về đánh giá sinh viên.

Có 5 giá trị theo 5 lựa chọn trả lời cho từng câu hỏi cụ thể được diễn tả theo thang đo Likert 5 điểm, mỗi lựa chọn tương ứng với: Hoàn toàn đồng ý (5 điểm); Đồng ý (4 điểm); Phân vân (3 điểm); Không đồng ý (2 điểm); Hoàn toàn không đồng ý (1 điểm).

Đánh giá của của giảng viên về CTĐT được phân loại như sau: Điểm điểm cao nhất trừ đi điểm thấp nhất và chia cho 3 (khoảng = (5-1)/3 =1.33) (Polit & Hungler, 1999) (Polit & P.B., 1999), mức điểm cụ thể là:

- Tốt: số điểm ≥ 3.67
- Cần cải tiến: số điểm từ 3.66 – 2.33
- Cần chú ý đặc biệt: số điểm ≤ 2.32

2.7. Công cụ và quy trình thu thập số liệu

Bộ câu hỏi dựa theo bảng hướng dẫn từ tiêu chuẩn 1 đến 5 của công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thiết kế bởi nhóm nghiên cứu, có điều chỉnh cho phù hợp với thực tế hoạt động của các trường có kiểm định CTĐT đạt chuẩn quốc tế và sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp.

Nghiên cứu viên đến phòng tổ chức cán bộ của các trường đại học tham khảo danh sách giảng viên, viết thư mời; hẹn ngày, giờ, địa điểm tham gia nghiên cứu. Phát bộ câu hỏi để giảng viên tự điền và được thu lại sau khi giảng viên trả lời xong.

2.8. Xử lý và phân tích số liệu*:* nhập số liệu với Epidata 3.1 và phân tích với R 4.0.4.

2.9. Đạo đức nghiên cứu: giảng viên tham gia nghiên cứu đều tự nguyện, có thể từ chối những câu hỏi nhạy cảm, việc đảm bảo tính bí mật của các cá nhân trong nghiên cứu được tuân thủ tuyệt đối, đề cương đã được hội đồng y đức Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch xem xét và thông qua.

3. Kết quả nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 152 giảngviên đang giảng dạy ở khối ngành sức khỏe tại các trường đại học ở Việt Nam đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức quốc tế, năm 2023, kết quả:

Bảng 1. Giảng viên đánh giá về chuẩn đầu ra của CTĐT

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Hiểu rõ triết lý giáo dục	147 (96,7)	5 (3,3)	0 (0,0)
Chuẩn đầu ra phản ánh tầm nhìn và sứ mạng	149 (98,0)	3 (2,0)	0 (0,0)
Chuẩn đầu ra phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan	139 (91,4)	13 (8,6)	0 (0,0)
Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành	149 (98,0)	3 (2,0)	0 (0,0)
Chuẩn đầu ra đầy đủ trong CTĐT	147 (96,7)	5 (3,3)	0 (0,0)
Đánh giá chung của giảng viên về chuẩn đầu ra	**147 (96,7)**	**5 (3,3)**	**0 (0,0)**

Trong nội dung Chuẩn đầu ra phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan ở mức độ cần cải tiến là 8,6%; do đó trong Đánh giá chung ở mức độ cần cải tiến lên đến 3,3%.

Bảng 2. Giảng viên đánh giá về bản mô tả CTĐT

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Thể hiện các chuẩn đầu ra và cách thức để đạt được	149 (98,0)	3 (2,0)	0 (0,0)
Cung cấp thông tin cho người học hiểu về CTĐT	134 (88,2)	16 (10,5)	2 (1,3)
Thông tin cho nhà tuyển dụng lao động thông qua CTĐT	131 (86,2)	15 (9,9)	6 (3,9)
Công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	134 (88,2)	15 (9,9)	3 (2,0)
Đánh giá chung của giảng viên về bản mô tả CTĐT	**137 (90,1)**	**15 (9,9)**	**0 (0,0)**

Có đến 3,9% trong nội dung đánh giá cung cấp Thông tin cho nhà tuyển dụng lao động thông qua CTĐT ở mức cần chú ý đặc biệt; trong hai nội dung Cung cấp thông tin cho người học hiểu về CTĐT và cung cấp Thông tin cho nhà tuyển dụng lao động thông qua CTĐT ở mức cần cải tiến đều là 9,9%.

Bảng 3. Giảng viên đánh giá về cấu trúc và nội dung CTĐT

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Nội dung cân đối kiến thức, kỹ năng đại cương và chuyên ngành	119 (78,3)	33 (21,7)	0 (0,0)
Nội dung thể hiện rõ các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành	124 (81,6)	26 (17,1)	2 (1,3)
CTĐT mang tính cập nhật	123 (80,9)	18 (11,8)	11 (7,2)
Mỗi môn học đóng góp đạt được chuẩn đầu ra	128 (84,2)	24 (15,8)	
Đề cương chi tiết môn học cung cấp đầy đủ thông tin	131 (86,2)	15 (9,9)	6 (3,9)
Hồ sơ môn học hỗ trợ hiệu quả cho công tác giảng dạy	131 (86,2)	21 (13,8)	
Tôi được tham gia vào quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	132 (86,8)	16 (10,5)	4 (2,6)
CTĐT được định kỳ đánh giá định kỳ và cập nhật	128 (84,2)	13 (8,6)	11 (7,2)
Đánh giá chung của giảng viên về cấu trúc và nội dung CTĐT	**124 (81,6)**	**28 (18,4)**	**0 (0,0)**

Trong nội dung CTĐT được định kỳ đánh giá định kỳ và cập nhật thì giảng viên đánh giá ở mức độ cần chú ý đặc biệt lên đến 7,2%; đặc biệt ở nội dung CTĐT thể hiện sự cân đối kiến thức và kỹ năng đại cương và chuyên ngành ở mức độ cần cải tiến là 17,1%.

Bảng 4. Giảng viên đánh giá về phương pháp giảng dạy và học tập

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Có thống nhất về phương pháp giảng dạy giữa các giảng viên trong môn học	128 (84,2)	24 (15,8)	0 (0,0)
Tôi được chủ động áp dụng phương pháp giảng dạy	140 (92,1)	11 (7,2)	1 (0,7)
Tôi áp dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm	137 (90,1)	15 (9,9)	0 (0,0)
Phương pháp giảng dạy đang áp dụng phù hợp với chuẩn đầu ra	142 (93,4)	10 (6,6)	0 (0,0)
Hoạt động dạy và học khuyến khích khả năng học tập suốt đời	137 (90,1)	14 (9,2)	1 (0,7)
Đánh giá chung của giảng viên về phương pháp giảng dạy	**138 (90,8)**	**14 (9,2)**	**0 (0,0)**

Trong nội dung Có sự thống nhất về phương pháp giảng dạy giữa các giảng viên trong môn học thì ở mức độ cần cải tiến là 15,8%; trong đánh giá chung của giảng viên về Phương pháp giảng dạy, mức độ cần cải tiến đạt đến 9,2%.

Bảng 5. Giảng viên đánh giá về tổ chức lớp học

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Sĩ số học lý thuyết thuận lợi cho phương pháp học tích cực	83 (54,6)	55 (36,2)	14 (9,2)
Cơ sở vật chất và trang thiết bị dễ dàng áp dụng học tích cực	137 (90,1)	15 (9,9)	0 (0,0)
Sĩ số các lớp thực hành/thí nghiệm là hợp lý	98 (64,5)	32 (21,1)	22 (14,5)
Tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/ thực hành	99 (65,1)	31 (20,4)	22 (14,5)
Đánh giá chung của giảng viên về tổ chức lớp học	**88 (57,9)**	**47 (30,9)**	**17 (11,2)**

Ở tất cả các nội dung giảng viên đánh giá về tổ chức lớp học ở mức cần cải tiến đều rất cao, đặc biệt nội dung Sĩ số lớp học lý thuyết thuận lợi cho phương pháp học tập tích cực lên đến 36,2%.

Bảng 6. Giảng viên đánh giá những yếu tố tác động

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Chính sách dành cho trợ lý giảng dạy là thỏa đáng	95 (62,5)	41 (27,0)	16 (10,5)
Trợ lý giảng dạy hỗ trợ hiệu quả cho công tác giảng dạy	102 (67,1)	36 (23,7)	14 (9,2)
Chính sách hỗ trợ khuyến khích GV tham gia E/M learning là thỏa đáng	99 (65,1)	42 (27,6)	11 (7,2)
Việc triển khai các lớp E/M learning giúp SV tự học tốt hơn	103 (67,8)	34 (22,4)	15 (9,9)
Việc triển khai giảng dạy bằng tiếng Anh là một thách thức lớn với tôi	83 (54,6)	46 (30,3)	23 (15,1)
Tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu	92 (60,5)	47 (30,9)	13 (8,6)
Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học	88 (57,9)	46 (30,3)	18 (11,8)
Môi trường học tập đa dạng được phát huy	109 (71,7)	31 (20,4)	12 (7,9)
Tôi được tham gia các khóa tập huấn/hội thảo	127 (83,6)	18 (11,8)	7 (4,6)
Tải trọng giảng dạy của tôi là phù hợp	116 (76,3)	33 (21,7)	3 (2,0)
Kết quả khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy của GV giúp tôi kịp thời điều chỉnh	133 (87,5)	17 (11,2)	2 (1,3)
Đánh giá chung của giảng viên về các yếu tố tác động	**90 (59,2)**	**56 (36,8)**	**6 (3,9)**

Từng nội dung thì nội dung Việc triển khai giảng dạy bằng tiếng Anh là một thách thức lớn với tôi ở mức độ cần chú ý đặc biệt cao nhất (15,1%); nội dung Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ nghiên cứu khoa học của nhà trường và chính sách dành cho trợ lý giảng dạy là hợp lý và thỏa đáng ở mức độ cần chú ý đặc biệt cũng khá cao (11,8%).

Bảng 7. Giảng viên đánh giá người học

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Tỷ trọng điểm đánh giá quá trình (50%) và cuối kỳ (50%) là hợp lý	104 (68,4)	38 (25,0)	10 (6,6)
SV được thông báo tiêu chí đánh giá vào buổi đầu tiên của môn học	146 (96,1)	6 (3,9)	0 (0,0)
Tôi áp dụng đa dạng phương pháp đánh giá SV	144 (94,7)	8 (5,3)	0 (0,0)
Các phương pháp đánh giá bao quát được mục tiêu của môn học	144 (94,7)	8 (5,3)	0 (0,0)
Mỗi hình thức đánh giá đều có tiêu chí đánh giá	139 (91,4)	13 (8,6)	0 (0,0)
Kết quả đánh giá phản hồi SV kịp thời	123 (80,9)	25 (16,4)	4 (2,6)
Đánh giá chung của giảng viên về đánh giá sinh viên	**121 (79,6)**	**31 (20,4)**	**0 (0,0)**

Trong nội dung Tỷ trọng điểm đánh giá quá trình (50%) và cuối kỳ (50%) là hợp lý ở mức độ cần chú ý đặc biệt là 6,6%, mức độ cần cải tiết lên đến 25,0%; nội dung Kết quả đánh giá phản hồi SV kịp thời ở mức độ cần cải tiến cũng lên đến 16,4%.

Bảng 8. Giảng viên đánh giá chung về CTĐT đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức quốc tế

Nội dung	Tốt	Cần cải tiến	Cần chú ý đặc biệt
	n (%)	n (%)	n (%)
Đánh giá chung của giảng viên về CTĐT	**120 (78,9)**	**32 (21,1)**	**0 (0,0)**

Ở mức độ tốt chiếm tỷ lệ cao nhất (78,9%), có đến 21,1% ở mức độ cần cải tiến, còn mức độ cần chú ý đặc biệt là 0%.

4. Bàn luận

Kết quả khảo sát này có những điểm khác biệt so với nghiên cứu tương tự trong và ngoài nước. Có thể là do hệ thống đào tạo và phương pháp nghiên cứu khác nhau, dẫn đến khác biệt về kết quả.

Bảng 1, trong phần đánh giá chung tỷ lệ giảng viên đánh giá ở mức tốt là 96,7%, chỉ có 3,3% giảng viên đánh giá ở mức độ cần cải tiến; nhưng trong nội dung chuẩn đầu ra phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan giảng viên đánh giá mức độ cần cải tiến lên đến 8,6%.

So với nghiên cứu của Nguyễn Thu Trang tại Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần Công an Nhân dân, năm 2017 thì khảo sát này tỷ lệ tốt có cao hơn (96,7 và ≈ 68%) (Trang, 2017). Có thể các CTĐT trong khảo sát này trước khi được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế, các trường đã rà soát và tập huấn nhiều lần, do đó tỷ lệ giảng viên đánh giá các nội dung ở mức tốt đạt rất cao.

Trong Bảng 2 và 4 giảng viên đánh giá chung về bản mô tải chương trình, phương pháp giảng dạy và học tập ở mức độ tốt đều đạt ở mức độ cao (90,1% và 90,8%). Nhưng trong Bảng 3 (Giảng viên đánh giá về cấu trúc và nội dung CTĐT) thì đánh giá chung ở mức độ tốt chỉ đạt 81,6%; ở mức độ cần cải tiến lên đến 18,4%, đặc biệt ở nội dung CTĐT mang tính cập nhật thì tỷ lệ cần chú ý đặc biệt ở mức 7,2%.

So với kết quả của Nguyễn Thu Trang ở cùng nội dung, thì tỷ lệ đánh giá chung ở mức độ tốt khá tương đồng (Trang, 2017); Nhưng so với khảo sát của Lê Minh Hiệp tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng thì trong khảo sát này có tỷ lệ đánh giá chung của giảng viên về cấu trúc và nội dung CTĐT ở mức tốt thấp hơn (81,6% và 90%) (Hiệp, 2018).

Đối với CTĐT thuộc khối sức khỏe, các môn học tương đối phong phú và đa dạng, do đó để cân đối cấu trúc và nội dung chương trình đòi hỏi nhà trường cần xem xét theo định kỳ. Mặt khác, mỗi môn học có thể có nhiều giảng viên cùng tham gia giảng dạy, do đó rất khó khăn thống nhất về phương pháp giảng dạy. Vì vậy ở mức độ cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt trong Bảng 4 ở mức cao.

Bảng 5, 6 cho thấy: tỷ lệ ở mức cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt trong tất cả các nội dung đều cao, đặc biệt ở hai nội dung sĩ số lớp học lý thuyết thuận lợi cho phương pháp học tập tích cực và sĩ số các lớp thực hành/thí, tỷ lệ trong mức cần chú ý đặc biệt là 9,2% và 14,5%.

So với kết quả khảo sát tại Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên, năm 2020 về nội dung cơ sở vật chất thì tỷ lệ tốt trong khảo sát này cao hơn (90,1% và 67,3%) (Nguyên, 2020); cũng với nội dung này được khảo sát tại trường Đại học Mỏ - Địa chất năm 2022 thì tỷ lệ ở mức độ tốt có thấp hơn so với khảo sát này (81,2% và 90,1%) (Minh, 2022). Qua Bảng 5 và 6 cho thấy giảng viên đánh giá về tổ chức lớp học và những yếu tố tác động ở mức độ tốt chưa cao. Có thể do ngành sức khỏe các trường đang giảng dạy bằng phương pháp tích cực, đòi hỏi về sĩ số lớp học phải ít, các trang thiết bị phải đầy đủ, do đó các nội dung trong hai bảng này ở mức cần cải tiến và cần chú ý đặc biệt đều cao.

Về đánh giá người học (Bảng 7). Trong nội dung tỷ trọng điểm đánh giá thì chỉ có 68,4% giảng viên đánh giá ở mức độ tốt; nội dung kết quả đánh giá phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh việc học tập, ở mức độ cần cải tiến cũng lên đến 16,4%.

CTĐT của các trường trong khảo sát này đều được giảng dạy theo hệ tín chỉ, mỗi môn học được chia nhiều hình thức đánh giá. Thông thường trong một môn học nhiều giảng viên tham gia giảng dạy, do đó việc phản hồi kết quả đánh giá là việc khó khăn. Vì vậy, tỷ lệ giảng viên đánh giá ở mức độ cần cải tiến còn cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu cắt ngang mô tả được tiến hành trên 152 giảng viên đang giảng dạy ở các trường đào tạo khối ngành sức khỏe có CTĐT đạt chuẩn quốc tế, năm 2023 nhằm xác định mức độ chất lượng CTĐT:

Mức độ đánh giá của giảng viên về chuẩn đầu ra: Tốt 96,7%; Cần cải tiến 3,3%; Cần chú ý đặc biệt 0,0%. Về bản mô tả CTĐT: Tốt 90,1%; Cần cải tiến 9,9%; Cần chú ý đặc biệt 0,0%. Về cấu trúc và nội dung chương trình: Tốt 81,6%; Cần cải tiến 18,4%; Cần chú ý đặc

biệt 0,0%. Về phương pháp giảng dạy: Tốt 90,8%; Cần cải tiến 9,2%; Cần chú ý đặc biệt 0,0%. Về tổ chức lớp học: Tốt 57,9%; Cần cải tiến 30,9%; Cần chú ý đặc biệt 11,2%. Về những yếu tố tác động: Tốt 59,2%; Cần cải tiến 36,8%; Cần chú ý đặc biệt 3,9%. Về đánh giá sinh viên: Tốt 79,6%; Cần cải tiến 20,4%; Cần chú ý đặc biệt 0,0%.

6. Kiến nghị

Đối với Bảng mô tả CTĐT, nhà trường nên thường xuyên cung cấp thông tin cho các cơ sở y tế thông qua CTĐT; cân đối lại các nội dung trong khung CTĐT thể hiện cân đối khối kiến thức và kỹ năng đại cương và chuyên ngành; Đối với cấu trúc và nội dung chương trình cần định kỳ cập nhật, đánh giá nội dung CTĐT và mời giảng viên thamh gia; Đối với tổ chức lớp học nên các lớp từ 50 em trở xuống và trang bị đầy đủ phương tiện hỗ trợ giảng dạy, đặc biệt trong phòng thực hành. Đối với những yếu tố tác động cần tăng cường cho các giảng viên tham gia các khóa tập huấn/hội thảo về việc áp dụng đa dạng cácphương pháp giảng dạy, Đặc biệt, đẩy mạnh hỗ trợ, tạo điều kiện để giảng viên học ngoại ngữ và thực hiện nghiên cứu khoa học. Đối với đánh giá sinh viên cần thông báo cho sinh viên rõ ràng về nội dung, hình thức và tiêu chí đánh giá vào buổi đầu tiên của môn học.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Hợp đồng số 38/2022HĐ-QKHCN ngày 26 tháng 12 năm 2022.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, Cục Quản lý chất lượng. (2019). *Hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ giáo dục đại học*. Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Hiệp, L. M. (2018). Thực trạng phát triển chương trình đào tạo ở Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của AUN - QA. *Tạp chí Giáo dục* (436), 13-18.

Minh, V. Đ. (2022). *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.* (Luận án tiến sỹ), Đại học Mỏ - Địa chất,

Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên. (2020). *Kết quả khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo*. Retrieved from https://tuaf.edu.vn/bai-viet/bao-cao-tom-tat-ket-qua-khao-sat-cac-ben-lien-quan-ve-chuong-trinh-dao-tao-cua-truong-dhnl-nam-2020-16407.html

Polit, D. F., & P.B., a. H. (1999). Principles and Methods. In t. e. V. a. f. a. editions (Ed.), *Nursing research: principles and methods*: Lippincott, Philadelphia.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. (2023). Phát triểu chương trình đào tạo. Retrieved from https://pqldt.pnt.edu.vn/vi/phat-trien-chuong-trinh-dao-tao

Trang, N. T. (2017). Biện pháp nâng cao chương trình đào tạo ở Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần Công an Nhân dân. *Tạp chí Giáo dục, 2*, 65 - 70.

Ngày nhận bài: 22/3/2024 Ngày chấp nhận đăng: 11/4/2024